

Bản án số: 50/2022/DS-ST

Ngày: 30-6-2022

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HT, TỈNH TN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Quang Truyền.

2. Bà Dương Thị Tư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, tỉnh TN tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Lâm Thúy Vi - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 02 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2022/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2022/QĐST-DS ngày 21 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà ĐTTh, sinh năm 1956; Địa chỉ: Số 2/93B, tổ 16, ấp TrĐ, xã Tr.Đ, thị xã HT, tỉnh TN.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông LHT, sinh năm 1962; Địa chỉ: Số 79, đường số 102, Nguyễn Văn Linh, tổ 20, ấp TrL, xã Tr.Đ, thị xã HT, tỉnh TN (Theo Hợp đồng ủy quyền số công chứng 5231, quyển số 11/2021 TP-SCC/HĐGD ngày 27/10/2021 tại Văn phòng Công chứng Lê Quang Sách) (Có mặt).

*** Bị đơn:** Bà NTKH, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số Ô4/2, ấp TrL, xã Tr.Đ, thị xã HT, tỉnh TN (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 24/02/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Lê Hải Tr. trình bày:

Do thường xuyên đi làm công quả ở các chùa nên bà ĐTTh có quen biết bà NTKH, hai bên không có họ hàng gì. Năm 2016, bà H. trình bày gia đình bà H. có hữu sự nên có hỏi vay của bà Th. số tiền 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng). Đến năm 2017, bà H. tiếp tục vay của bà Th. số tiền 7.000.000 đồng (Bảy triệu đồng). Cả hai lần vay tiền, hai bên không thỏa thuận lãi suất nhưng bà H. có hứa đóng lãi cho bà Th. nhưng chỉ là lời hứa, bà H. không đóng bất kì khoản tiền lãi nào cho bà Th.. Đến năm 2018, bà H. trình bày con trai bà gây tai nạn giao thông, để có tiền chạy cứu cho bị hại nên có hỏi vay của bà Th. 09 (Chín) chỉ vàng 24K. Sau khi vay vàng thì thời gian sau, bà H. trả được cho bà Th. 01 (Một) chỉ vàng 24K, còn nợ lại 08 (Tám) chỉ vàng 24K. Các lần vay tiền, vàng của bà Th. thì bà H. đều không có viết giấy nợ cho bà Th., tuy nhiên đến ngày 25/10/2021, tại buổi hòa giải tại Văn phòng áp TrL, xã Tr.Đ, thị xã HT, tỉnh TN thì bà H. xác nhận là còn nợ bà Th. tổng số tiền 14.500.000 đồng (Mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng) và nợ vàng là 08 (Tám) chỉ vàng 24K. Bà Th. đã nhiều lần yêu cầu bà H. thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng bà H. cố tình tránh né và không trả nợ cho bà Th. nên nay bà Th. khởi kiện yêu cầu bà H. trả số tiền nợ là 14.500.000 đồng (Mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng) và 08 (Tám) chỉ vàng 24K, không yêu cầu tính tiền lãi.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/5/2022 trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà NTKH trình bày:* Bà thừa nhận có nợ của bà Th. số tiền 14.500.000 đồng (Mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng) và 08 (Tám) chỉ vàng 24K. Bà đồng ý trả nợ cho bà Th. nhưng do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà xin được trả dần hàng tháng, mỗi tháng nửa chỉ vàng 24K cho đến khi trả hết nợ vàng cho bà Th. và sau đó sẽ trả một lần số tiền 14.500.000 đồng (Mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng) cho bà Th..

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, tại phiên tòa các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa, thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Bà Th. cho bà H. vay tiền nhiều lần, tổng cộng là 14.500.000 đồng (Mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng), trả 01 (một) chỉ vàng 24K, còn nợ lại 08 (Tám) chỉ vàng 24K. Khi thỏa thuận vay mượn tiền đều không có lập giấy nợ, tuy nhiên bà H. thừa nhận có nợ như bà Th. trình bày. Do bà H. vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà Th. khởi kiện là có căn cứ. Vì vậy, căn cứ Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử

chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th., buộc bà H. có nghĩa vụ trả cho bà Th. số tiền 14.500.000 đồng (Mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng) và 08 (Tám) chỉ vàng 24K, ghi nhận bà Th. không yêu cầu tính lãi suất. Về án phí, bà H. thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà ĐTTh cho bà NTKH vay số tiền 7.500.000 đồng vào năm 2016, số tiền 7.000.000 đồng vào năm 2017 và 08 (Tám) chỉ vàng 24K vào năm 2018. Cả 03 lần vay tiền và vay vàng thì bà H. đều không viết giấy nợ cho bà Th.. Căn cứ vào Điều 429 của Bộ luật Dân sự, thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng là 03 năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp của bà Th. bị xâm phạm, do đó, đã hết thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản nên khi bà Th. khởi kiện thì Tòa án thụ lý quan hệ tranh chấp là đòi tài sản. Tuy nhiên, tại Biên bản hòa giải ngày 25/10/2021 (bút lục 11), bà H. xác nhận nợ đối với bà Th. và hẹn sẽ trả hết nợ cho bà Th., cho nên thời hiệu khởi kiện được khôi phục. Do đó, quan hệ tranh chấp trong vụ án này được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

[2] Về thẩm quyền thụ lý vụ án: Bà NTKH có nơi cư trú tại Ô4/2, ấp TrL, xã Tr.Đ, thị xã HT, tỉnh TN nên Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN thụ lý vụ án là đúng theo quy định tại Điều 39 Bộ luật Tổ tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Bà ĐTTh và bà NTKH có quan hệ quen biết từ nhiều năm. Vào năm 2016, bà Th. có cho bà H. vay số tiền 7.500.000 đồng, bà H. có hứa trả lãi số tiền vay nhưng hai bên không thống nhất mức lãi suất là bao nhiêu và bà H. vẫn không đóng khoản tiền lãi nào cho bà Th.. Đến năm 2017, bà H. tiếp tục vay của bà Th. số tiền 7.000.000 đồng để lo việc cho gia đình. Đến năm 2018, bà H. trình bày con trai bà gây tai nạn giao thông, để có tiền chạy cứu cho bị hại nên có hỏi vay của bà Th. 09 (Chín) chỉ vàng 24K. Sau khi vay vàng thì thời gian sau, bà H. trả được cho bà Th. 01 (Một) chỉ vàng 24K, còn nợ lại 08 (Tám) chỉ vàng 24K. Các lần vay tiền và vay vàng của bà Th. thì bà H. đều không có viết giấy nợ cho bà Th., tuy nhiên đến ngày 25/10/2021, tại buổi hòa giải tại Văn phòng ấp TrL, xã Tr.Đ, thị xã HT, tỉnh TN thì bà H. xác nhận là còn nợ bà Th. tổng số tiền 14.500.000 đồng (Mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng) và nợ vàng là 08 (Tám) chỉ vàng 24K. Bà Th. đã nhiều lần yêu cầu bà H. thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng bà H. cố tình tránh né và không trả nợ cho bà Th. và hai bên phát sinh tranh chấp. Đây là tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà ĐTTTh: Trong quá trình làm việc và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Tr. và bị đơn bà H. thống nhất số tiền nợ gốc mà bà H. nợ là 14.500.000 đồng và nợ vàng 08 (Tám) chỉ vàng 24K. Việc vay mượn nợ là có thật, do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th. và cần buộc bà H. trả cho bà Th. với số tiền 14.500.000 đồng và 08 (Tám) chỉ vàng 24K, ghi nhận bà Th. không yêu cầu tính tiền lãi.

[4] Bà NTKH thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí Tòa án, tạm ứng án phí, án phí Tòa án theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 463 và Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà ĐTTTh đối với bà NTKH.

Buộc bà NTKH có nghĩa vụ trả cho bà ĐTTTh số tiền 14.500.000 đồng (Mười bốn triệu năm trăm nghìn đồng) và 08 (Tám) chỉ vàng 24K.

Ghi nhận bà Th. không yêu cầu bà H. tính lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Kể từ ngày bà Th. có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà H. không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng bà H. còn phải trả cho bà Th. số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà ĐTTTh, bà NTKH thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí, tạm ứng án phí, án phí Tòa án theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Bà ĐTTTh, bà NTKH được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao;
- VKSND cấp cao;
- Vụ Giám đốc kiểm tra 1
- TAND tỉnh TN.
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ;
- VKSND thị xã HT;
- CC.THADS thị xã HT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Bích Vân